

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014



NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 -05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06-07
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08-20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		249,940,263,980	248,392,047,860
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	3,960,275,023	120,499,048,005
111	1. Tiền		3,960,275,023	120,499,048,005
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	64,451,469,836	79,788,758,317
121	1. Đầu tư ngắn hạn		95,301,812,972	100,359,232,486
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(30,850,343,136)	(20,570,474,169)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66,857,607,626	43,673,168,493
131	1. Phải thu khách hàng		258,644,830	324,644,830
132	2. Trả trước cho người bán		892,479,380	899,279,380
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	7,543,173,928	1,345,095,820
138	5. Các khoản phải thu khác	7	73,798,227,241	73,508,978,676
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(15,634,917,753)	(32,404,830,213)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		114,670,911,495	4,431,073,045
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		36,891,057	53,215,999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	117,835,909	117,835,909
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		114,516,184,529	4,260,021,137
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7,105,235,583	7,726,420,407
220	II. Tài sản cố định		3,654,119,100	4,533,888,045
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	2,346,622,484	3,100,500,479
222	- Nguyên giá		10,328,505,468	10,328,505,468
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,981,882,984)	(7,228,004,989)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	1,307,496,616	1,433,387,566
228	- Nguyên giá		3,535,924,277	3,535,924,277
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2,228,427,661)	(2,102,536,711)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	15,000,000	15,000,000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		15,000,000	15,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		3,436,116,483	3,177,532,362
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	152,539,473	191,893,132
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	13	3,283,577,010	2,985,639,230
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		257,045,499,563	256,118,468,267

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		30,064,330,289	32,234,520,915
310	I. Nợ ngắn hạn		30,064,330,289	32,234,520,915
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	21,662,937,426	24,162,937,426
312	2. Phải trả người bán		-	11,000,000
313	3. Người mua trả tiền trước		75,000,000	90,000,000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	478,256,895	47,267,798
315	5. Phải trả người lao động		241,946,303	202,086,489
316	6. Chi phí phải trả	16	3,838,160,740	3,156,437,821
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	3,767,975,605	4,564,791,381
320	8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
321	9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		53,320	-
317	10. Phải trả nội bộ		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		226,981,169,274	223,883,947,352
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	226,981,169,274	223,883,947,352
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		341,333,000,000	341,333,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14,625,850,000	14,625,850,000
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(10,400,000)	(10,400,000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1,813,981,917	1,813,981,917
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1,813,981,917	1,813,981,917
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(132,595,244,560)	(135,692,466,482)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		257,045,499,563	256,118,468,267

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		2,102.96	26.24
006	6. Chứng khoán lưu ký		340,043,160,000	353,537,880,000

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập

Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng

Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	602,052,285	4,545,466,285	6,674,627,215	7,686,444,088
01.1	Doanh thu môi giới chứng khoán cho NĐT		365,778,306	1,798,341,400	1,093,692,213	2,195,122,523
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		15,390,000	2,506,556,030	15,390,000	2,540,756,030
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		164,545,454	240,568,855	2,464,545,454	340,568,855
01.9	Doanh thu khác		56,338,525		3,100,999,548	2,609,996,680
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		602,052,285	4,545,466,285	6,674,627,215	7,686,444,088
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	20	16,965,632,700	1,889,375,876	16,426,701,968	2,266,649,395
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán		(16,363,580,415)	2,656,090,409	(9,752,074,753)	5,419,794,693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính					
22	7. Chi phí tài chính					
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Chi phí bán hàng					
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(17,144,860,900)	2,253,585,798	(12,845,951,717)	4,576,622,288
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		781,280,485	402,504,611	3,093,876,964	843,172,405
31	8. Thu nhập khác	22	123,446,388	13,595,116	254,361,557	14,695,121
32	9. Chi phí khác	23	227,372,022	5,802,764	251,016,599	5,802,764
40	10. Lợi nhuận khác		(103,925,634)	7,792,352	3,344,958	8,892,357

50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		677,354,851	410,296,963	3,097,221,922	852,064,762
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24		-	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		677,354,851	410,296,963	3,097,221,922	852,064,762
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	20	12		

Giải trình: Lợi nhuận quý II năm 2014 của Công ty biến động tăng hơn 10% so với Quý II năm 2013:

Sự biến động này là do ở quý II năm 2014, thị trường chứng khoán khởi sắc trở lại, làm tăng hầu hết các mã chứng khoán. Do đó các mã chứng khoán Công ty nắm giữ cũng như của khách hàng tăng theo, làm hoàn nhập chi phí dự phòng cho các khoản phải thu. Trong khi đó, công ty cố gắng duy trì các chi phí cố định để đạt hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2014. Vậy nên lợi nhuận quý II năm 2014 tăng nhiều hơn 10% so với cùng kỳ năm 2013.

Trên đây là giải trình của Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam về sự biến động Lợi nhuận Quý II năm 2014 biến động tăng hơn 10 % so với Quý II năm 2013.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		677,354,851	410,296,963
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		879,768,945	361,480,480
03	Các khoản dự phòng		(6,490,043,493)	(1,989,148,877)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,691,581,975)	(2,506,556,030)
06	Chi phí lãi vay		1,030,622,919	987,510,991
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(5,593,878,753)	(2,736,416,473)
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(22,923,817,674)	2,264,117,655
10	Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		-	(414,000,000)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2,409,969,152)	10,841,526,554
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		55,678,601	(226,900,341)
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(517,195,157)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(87,895,018,687)	1,906,992,237
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		3,036,650,708	2,975,677,734
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(115,730,354,957)	14,093,802,209
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	963,080,963
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi mua chứng khoán		-	-
26	6. Tiền thu hồi chứng khoán bán lại		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1,691,581,975	2,506,556,030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,691,581,975	3,469,636,993

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2,500,000,000)	(4,349,573,006)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2,500,000,000)	(4,349,573,006)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(116,538,772,982)	13,213,866,196
60	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ		120,499,048,005	108,033,367,368
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	4	3,960,275,023	121,247,233,564

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán Thương mại và Công nghiệp Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 88/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11/01/2008, Giấy phép điều chỉnh số 242/UBCK-GP ngày 16/06/2009, Giấy phép điều chỉnh số 355/UBCK-GP ngày 11/10/2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 22/GPĐC-UBCK ngày 30/03/2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Giấy phép điều chỉnh số 42/GPĐC-UBCK ngày 30/9/2013

Trụ sở chính của Công ty tại Villa số 03, Số 2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P Đakao, Quận 1, TP HCM

Vốn điều lệ của Công ty là: 341.333.000.000 VND (Ba trăm bốn một tỷ ba trăm ba mươi ba triệu đồng), tương đương 34.133.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Chi nhánh Thành Phố Hà Nội	Tầng 5, Tòa nhà Grand Plaza, 117 Trần Duy Hưng, P Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Chi nhánh Hà Thành	Tầng 4, Hà Thành Plaza, 102 Thái Thịnh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội	Môi giới chứng khoán Tư vấn đầu tư chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản chính

Tài sản chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/ chi phí phát sinh cộng các khoản chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc thiết bị	03 - 08	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành-bổ cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ VND
Của Công ty Chứng khoán	51,400	370,000,000
- Cổ phiếu và CCQ niêm yết	51,400	370,000,000
Của người đầu tư	17,180,291	145,612,777,000
- Cổ phiếu	17,180,291	145,612,777,000
- Chứng chỉ quỹ		
	17,231,691	145,982,777,000

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	231,207,191	6,451,926,495
Tiền gửi ngân hàng	340,102,256	110,119,228,880
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán (*)	2,884,938,885	925,073,203
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	504,026,691	3,002,819,427
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của Công ty	1,773,570	15,345,763
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK của NĐT	502,253,121	2,987,473,664
Các khoản tương đương tiền (**)	-	-
	3,960,275,023	120,499,048,005

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Chứng khoán thương mại	42,969,189,643	42,969,189,643
- Chứng khoán niêm yết	6,739,189,643	6,739,189,643
- Chứng khoán chưa niêm yết	36,230,000,000	36,230,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	52,332,623,329	57,390,042,843
- Ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần VICS INVEST	41,165,163,329	46,222,582,843
+ Ủy thác quản lý danh mục đầu tư chứng khoán niêm yết	12,862,303,826	17,836,262,843
+ Ủy thác khác	28,302,859,503	28,386,320,000
- Ủy thác cho Công ty CP đầu tư xây dựng và Quản lý kinh doanh Bất động sản Thăng Long	11,167,460,000	11,167,460,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(30,850,343,136)	(20,570,474,169)
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào VICS INVEST	(10,235,799,493)	(11,728,974,526)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán niêm yết	(3,730,418,643)	(3,749,039,643)
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	(5,716,665,000)	(1,800,000,000)
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào Cty CP BDS Thăng Long	(11,167,460,000)	(3,292,460,000)
	64,451,469,836	79,788,758,317

6 . PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/6/2014</u>	<u>01-01-2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền vay tạm ứng bán chứng khoán	6,495,832,533	297,754,425
Phải thu tiền theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	223,614,843	223,614,843
Phải thu khác	823,726,552	823,726,552
	<u>7,543,173,928</u>	<u>1,345,095,820</u>

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>01-01-2014</u>
	VND	VND
Phải thu hoạt động hợp tác kinh doanh với nhà đầu tư	56,192,565,861	57,675,489,121
Tiền thưởng lễ tết, chi mang tính chất phúc lợi	771,499,972	771,499,972
Lãi dự thu	16,259,243,613	14,583,051,638
Phải thu khác	452,755,295	478,937,945
	<u>73,676,064,741</u>	<u>73,508,978,676</u>

DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	<u>30/6/2014</u>	<u>01-01-2014</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(34,430,194,591)	(32,404,830,213)
Số hoàn nhập trong kỳ	18,795,276,838	-
Số dư cuối kỳ	<u>(15,634,917,753)</u>	<u>(32,404,830,213)</u>

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01-01-2014</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117,835,909	117,835,909
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
	<u>117,835,909</u>	<u>117,835,909</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THƯƠNG MẠI VÀ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1,057,495,150	3,615,436,604	5,655,573,714	10,328,505,468
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,057,495,150	3,615,436,604	5,655,573,714	10,328,505,468
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	783,515,705	2,528,783,607	4,293,728,309	7,606,027,621
Số tăng trong kỳ	45,472,183	153,568,770	176,814,410	375,855,363
- Trích khấu hao	45,472,183	153,568,770	176,814,410	375,855,363
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	828,987,888	2,682,352,377	4,470,542,719	7,981,882,984
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	273,979,445	1,086,652,997	1,361,845,405	2,722,477,847
Cuối kỳ	228,507,262	933,084,227	1,185,030,995	2,346,622,484

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	3,535,924,277
Số tăng trong kỳ	-
- Mua sắm mới	-
Số giảm trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	3,535,924,277
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	2,165,482,186
Số tăng trong kỳ	62,945,475
- Trích khấu hao	62,945,475
Số giảm trong kỳ	-
- Thanh lý, nhượng bán	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	2,228,427,661
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Đầu kỳ	1,370,442,091
Cuối kỳ	1,307,496,616

Tình hình đầu tư tài sản cố định và trang thiết bị

Vốn điều lệ tính đến ngày 31/12/2013	Tài sản cố định và trang thiết bị		Tỷ lệ tài sản cố định và trang thiết bị so với Vốn điều lệ
	Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	
341,333,000,000	Nguyên giá	13,864,429,745	0.04
	Khấu hao	(10,210,310,645)	
	Giá trị còn lại	3,654,119,100	0.01

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	15,000,000	15,000,000
- Góp vốn Công ty Cổ phần VICS INVEST	15,000,000	15,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại Ngân hàng Habubank - Chi nhánh Hà Đông (*)		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	15,000,000	15,000,000

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	172,216,303	6,691,178
Số tăng trong kỳ	-	224,500,298
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ	(19,676,829)	
Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	152,539,474	231,191,476

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ gồm:

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	172,216,303	187,828,560
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	4,064,572
	172,216,303	191,893,132

13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,326,783,055	2,326,783,055
Tiền lãi phân bổ trong năm	836,793,955	538,856,175
	3,283,577,010	2,985,639,230

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21,662,937,426	24,162,937,426
- Vay ngân hàng	-	
- Vay đối tượng khác	21,662,937,426	24,162,937,426
Cộng	21,662,937,426	24,162,937,426
Chi tiết các khoản vay:	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội (1)	21,662,937,426	24,162,937,426
Vay khác	-	-
	21,662,937,426	24,162,937,426

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Công ty TNHH Nhà nước 1 TV đầu tư và PTNN Hà Nội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay tiền số 54/HĐVT/VICS ngày 17/05/2011, phụ lục hợp đồng số 54-1306/2013/PLHD ngày 01/01/2013 và phụ lục hợp đồng ngày 01/09/2013 với các nội dung như sau:
 - + Số tiền gốc vay là 25.000.000.000 đồng;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
 - + Số tiền còn nợ là 22.662.937.426 đồng;
 - + Thời hạn vay: 03 tháng, tự động gia hạn khi đáo hạn
 - + Lãi suất cho vay: 9%/năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không có tài sản đảm bảo.

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	245,186,945	8,480,928
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	233,069,950	38,786,870
	478,256,895	47,267,798

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2014	01-01-2014
	VND	VND
Chi phí giao dịch phải trả các phòng giao dịch và sở giao dịch		
Chi phí lãi vay	2,739,778,526	1,709,155,607
Thuê Văn phòng	778,092,862	1,378,092,862
Chi phí phải trả khác	320,289,352	69,189,352
	3,838,160,740	3,156,437,821

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>01-01-2014</u>
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	1,366,565	1,366,565
Kinh phí công đoàn	33,348,806	31,330,086
Bảo hiểm xã hội	84,194,438	9,538,179
Bảo hiểm y tế	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,387,138,686	3,912,546,867
Phải trả đặt cọc đấu giá	-	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	104,625,000	104,625,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	157,302,110	505,384,684
Phải trả, phải nộp tiền thực hiện quyền mua CP của NĐT	-	-
	<u>3,767,975,605</u>	<u>4,564,791,381</u>

18. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý II năm 2014

	Đầu Quý II		Tăng trong Quý II		Giảm trong Quý II		Cuối Quý II	
	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014
	VND		VND		VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	341,333,000,000	341,333,000,000	-	-	-	-	341,333,000,000	341,333,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	14,625,850,000	14,625,850,000	-	-	-	-	14,625,850,000	14,625,850,000
Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(10,400,000)	(10,400,000)	-	-	-	-	(10,400,000)	(10,400,000)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
Quỹ dự phòng tài chính	1,813,981,917	1,813,981,917	-	-	-	-	1,813,981,917	1,813,981,917
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	(141,904,669,412)	(133,272,599,411)	410,296,963	677,354,851	-	-	(141,494,372,449)	(132,595,244,560)
CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	217,671,744,422	226,303,814,423	410,296,963	677,354,851	-	-	218,082,041,385	226,981,169,274

Người lập



Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng



Vũ Huyền Trâm



19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	602,052,285	4,545,466,285
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	365,778,306	1,798,341,400
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán	15,390,000	2,506,556,030
- Doanh thu hoạt động tư vấn	164,545,454	240,568,855
- Doanh thu khác	56,338,525	-
	<u>602,052,285</u>	<u>4,545,466,285</u>

20 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	66,825,641	23,248,849
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	361,613	776,004,837
Chi phí tư vấn cho khách hàng	20,855,550	-
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	34,383,596	46,072,560
Chi phí dự phòng đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	15,681,029,991	584,588,098
Chi phí về vốn kinh doanh	576,796,089	-
Chi phí trực tiếp chung	585,380,220	459,461,532
- Chi phí nhân viên	238,952,854	179,187,834
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	36,853,000	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	84,314,223	115,611,398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	212,479,843	158,979,300
- Chi phí khác bằng tiền	12,780,300	5,683,000
	<u>16,965,632,700</u>	<u>1,889,375,876</u>

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý II năm 2014</u>	<u>Quý II năm 2013</u>
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	645,610,118	687,695,503
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	40,027,626	48,468,429
Chi phí khấu hao tài sản cố định	354,486,615	424,468,346
Thuế, phí và lệ phí	-	1,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	550,671,479	829,121,238
Chi phí khác bằng tiền	(18,735,656,738)	262,832,282
	<u>(17,144,860,900)</u>	<u>2,253,585,798</u>

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II năm 2014	Quý II năm 2013
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	677,354,851	410,296,963
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(15,390,000)	5,802,764
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	661,964,851	416,099,727
Chuyển lỗ năm trước	(148,624,709,509)	(416,099,727)
Thu nhập tính thuế	(147,962,744,658)	0
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập

Vũ Huyền Trâm

Kế toán trưởng

Vũ Huyền Trâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Biều